

Đề tài

NGUYÊN NHÂN CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Nhóm 7
Mai Thị Nguyệt Ánh
Phạm Thị Hoàng Giang
Vũ Hồng Nhung
Đoàn Minh Phượng

Lời mở đầu

Tại sao nghiên cứu về nguyên nhân của toàn cầu hóa kinh tế?

- Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, và Việt Nam không nằm ngoài xu thế đó
- Những quan niệm và lý giải khác nhau dẫn đến thái độ khác nhau với toàn cầu hóa kinh tế
- Hiểu được nguyên nhân để có thái độ và chính sách đúng đắn cho Việt Nam

Dàn ý

Chương I: Giới thiệu chung về toàn cầu hoá kinh tế

1.1. Khái niệm

1.2. Các đặc trưng cơ bản

Chương II: Cơ sở của xu thế toàn cầu hoá kinh tế

2.1. Sự phát triển của lực lượng sản xuất

2.2. Sự xuất hiện của các công ty xuyên quốc gia

2.3. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường và khu vực

2.4. Vai trò của các định chế kinh tế toàn cầu và khu vực

2.5. Vai trò của chính phủ và sự chuyển đổi trong chính sách phát triển kinh tế

Chương III: Tác động của toàn cầu hoá kinh tế

3.1. Mặt tích cực

3.2. Mặt tiêu cực

CHƯƠNG I

**GIỚI THIỆU CHUNG
VỀ TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ**

1.1. Khái niệm “Toàn cầu hóa”

- Thuật ngữ: Toàn cầu hóa - Globalization
- Sự phát triển mạnh mẽ các lực lượng sản xuất dẫn đến gia tăng tự do hoá trong lưu chuyển các loại hàng hoá, vốn, công nghệ và lao động vượt qua biên giới quốc gia, tạo ra sự gắn kết và phụ thuộc giữa các quốc gia trong quá trình vận động phát triển

1.2. Các đặc trưng chủ yếu của toàn cầu hóa

- Toàn cầu hoá kinh tế là giai đoạn phát triển cao của việc toàn cầu hóa các tư liệu sản xuất
- Trong thời kỳ toàn cầu hoá kinh tế hiện nay hội nhập kinh tế quốc tế gắn liền với tự do hoá các hoạt động kinh tế
- Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan nhưng đang chịu tác động lớn từ Mỹ và một số nước tư bản phát triển.

1.2. Các đặc trưng chủ yếu của toàn cầu hóa

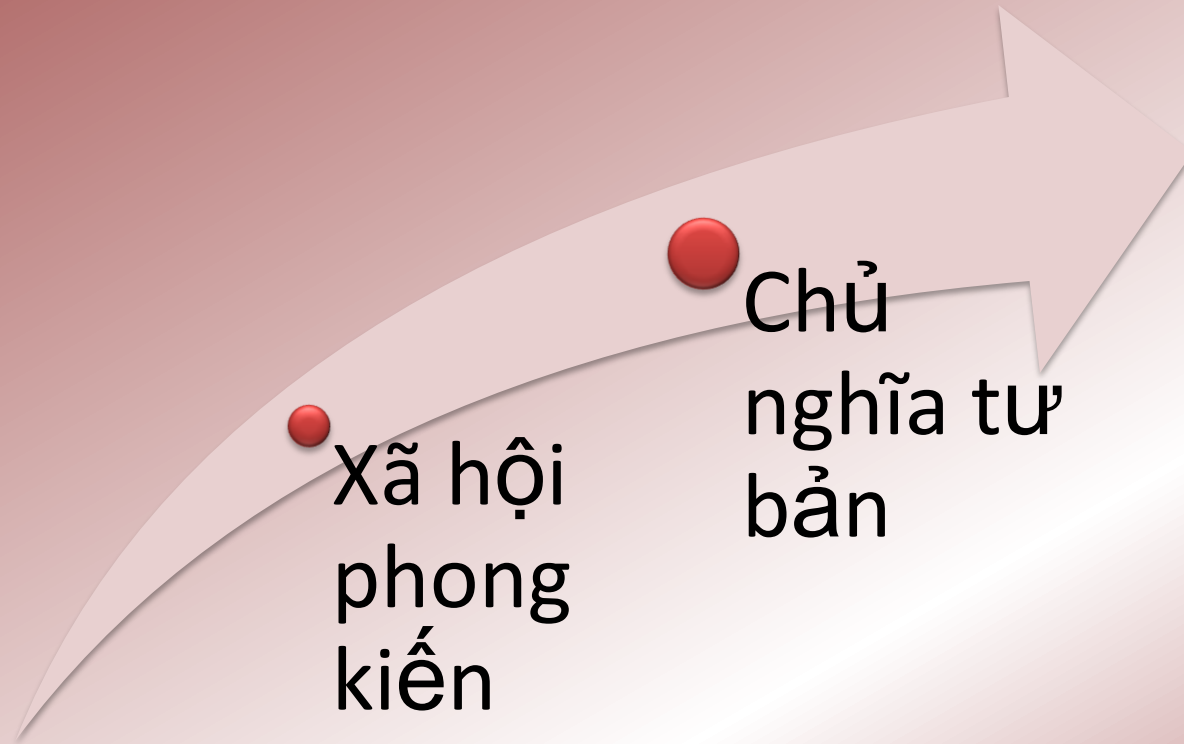
- Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình mang tính hai mặt
- Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình mở rộng sự hợp tác kinh tế đồng thời với sự gia tăng cạnh tranh ngày càng quyết liệt
- Toàn cầu hoá kinh tế hiện nay ngày càng gia tăng gắn liền với xu thế khu vực hoá

CHƯƠNG II

CƠ SỞ CỦA XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ



2.1 Sự phát triển của lực lượng sản xuất



→ Cơ sở của quá trình quốc tế hoá

Xã hội phong kiến

- Trao đổi quy mô nhỏ
- Phương thức sản xuất: tự cung, tự cấp
- Đã có thông thương vượt biên giới, nhưng chưa có quan hệ phụ thuộc trong phát triển, chưa có thị trường thế giới



Chủ nghĩa tư bản

Lực lượng
sản xuất
phát triển

QT sx và tiêu
thụ mang
tính quốc
tế, gấn bó

Phân công
lao động
quốc tế

Thời kỳ đầu của quá trình quốc tế hoá

Mang nặng tính chất phụ thuộc một chiều → thực tế sản xuất và trao đổi chưa có tính toàn cầu

Sự phát triển của LLSX cùng ý thức độc lập → sự phát triển mới của phân công lao động



Sự phát triển của khoa học kỹ thuật

Khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ và ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp

→ Sự tăng trưởng của nền kinh tế từ dựa chủ yếu vào nguyên vật liệu và lao động chuyển sang tri thức

Điều kiện để 1 quốc gia có nền kinh tế tri thức

Cơ cấu GDP

Hơn 70% GDP được đóng góp do ngành kinh tế tri thức

Cơ cấu giá trị gia tăng

trên 70% giá trị do lao động trí óc mang lại

Cơ cấu lao động

hơn 70% là công nhân trí thức

Cơ cấu tư bản

trên 70% là tư bản con người

1996, OECD đánh giá những nước có nền kinh tế tri thức mạnh nhất:

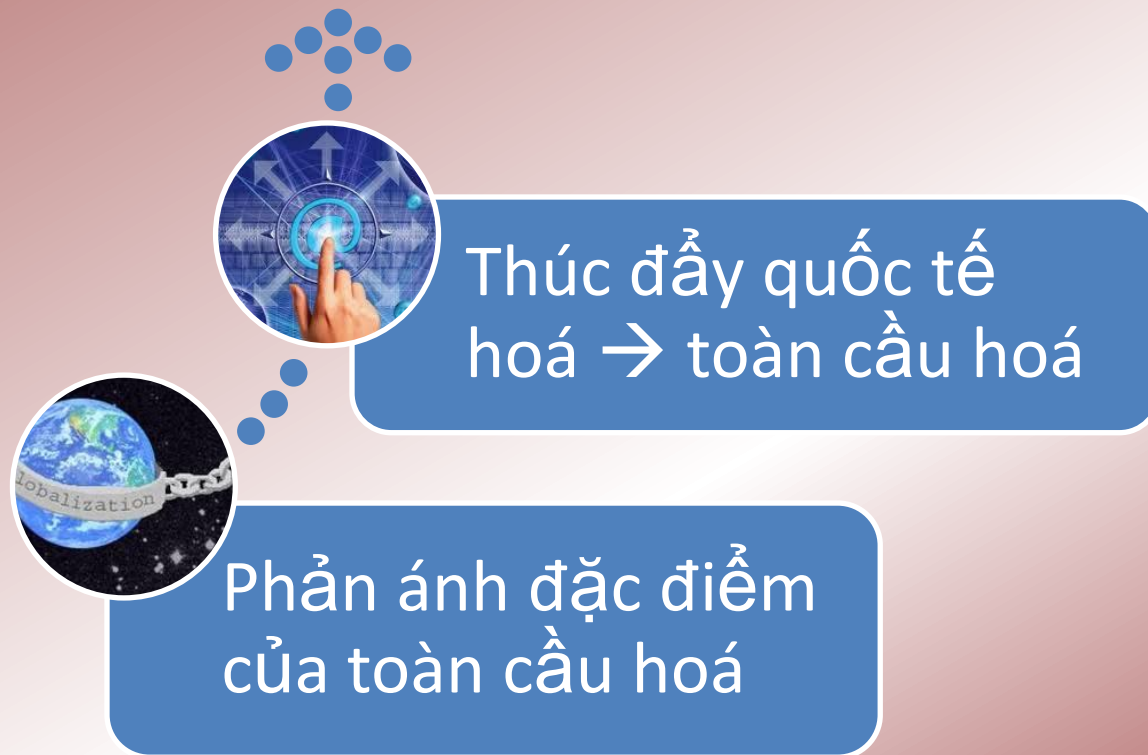
Quốc gia	Tỷ trọng ngành kinh tế tri thức (% tổng sản phẩm xã hội)
Đức	58,6
Singapore	57,3
Mỹ	55,3
Nhật	53
Canada	51
Úc	48

Kết luận

Chính khoa học kỹ thuật đã phá bỏ rào ngăn trong giao dịch trên các mặt giữa các quốc gia
→ toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới

Các quốc gia dù muốn hay không đều chịu tác động và để tồn tại, phát triển thì phải hội nhập quốc tế

2.2 Sự xuất hiện của các công ty xuyên quốc gia



Cơ sở hình thành

Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất trong CNTB tất yếu

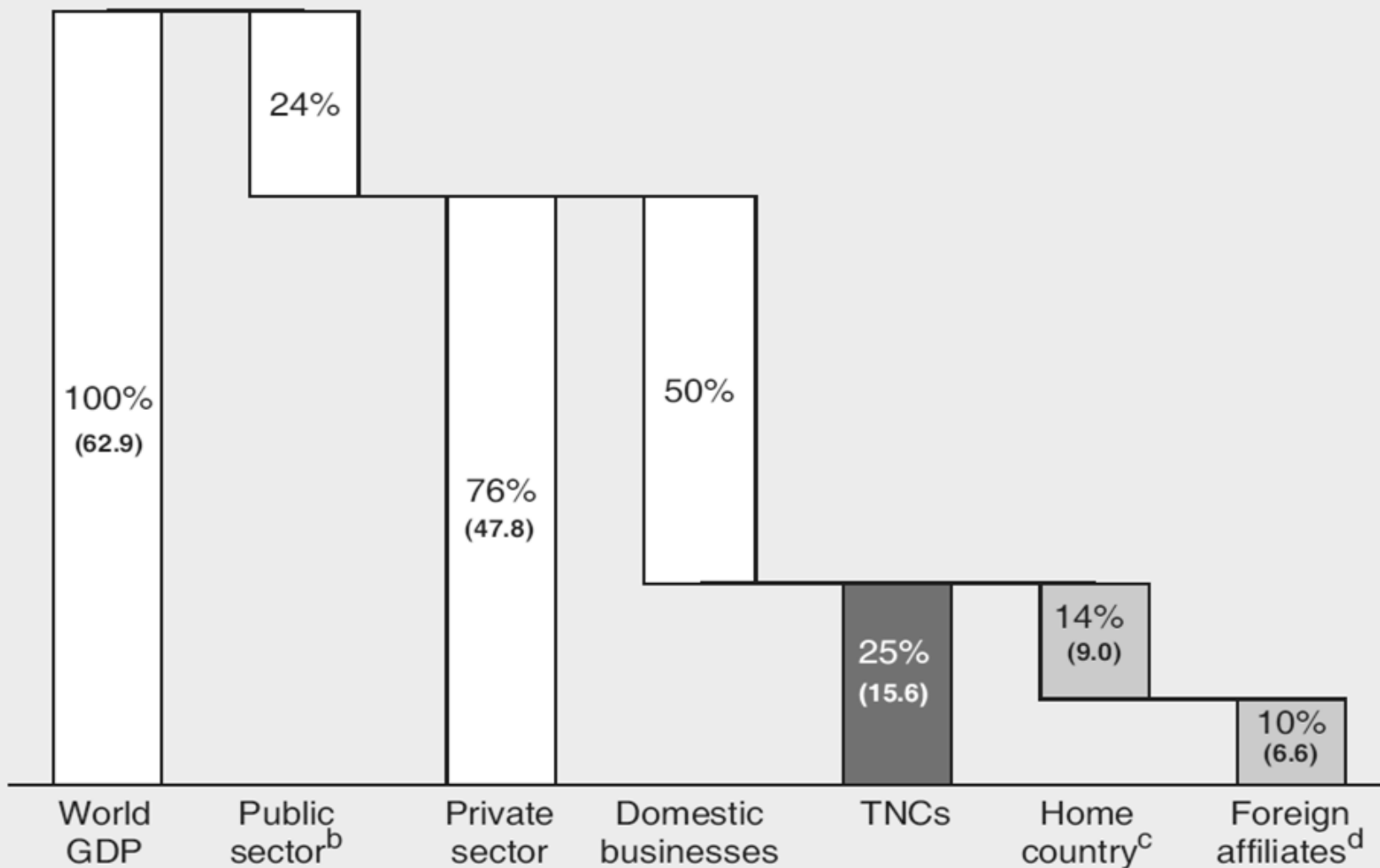
→ sự tập trung sản xuất

→ dẫn đến độc quyền (từ cuối XIX – đầu XX)



Cơ cấu GDP thế giới năm 2010

(%, nghìn tỷ đô la)



100 công ty xuyên quốc gia phi tài chính lớn nhất

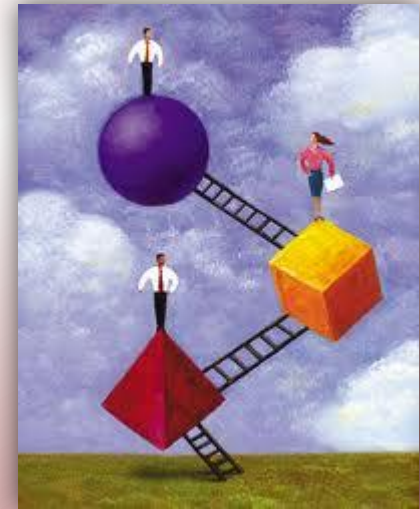
(tỷ đô la, nghìn nhân công mỗi phần trăm)

	100 largest TNCs worldwide					100 largest TNCs from developing and transition economies		
Variable	2008	2009	2008–2009 % change	2010 ^b	2009–2010 % change	2008	2009	% change
Assets								
Foreign	6 161	7 147	16.0	7 512	5.1	899	997	10.9
Total	10 790	11 543	7.0	12 075	4.6	2 673	3 152	17.9
Foreign as % of total	57	62	4.8 ^a	62	0.3 ^a	34	32	-2.0 ^a
Sales								
Foreign	5 168	4 602	-10.9	5 005	8.8	989	911	-7.9
Total	8 406	6 979	-17.0	7 847	12.4	2 234	1 914	-14.3
Foreign as % of total	61	66	4.5 ^a	64	-2.2 ^a	44	48	3.3 ^a
Employment								
Foreign	9 008	8 568	-4.9	8 726	1.8	2 651	3 399	28.2
Total	15 729	15 144	-3.7	15 489	2.3	6 778	8 259	21.9
Foreign as % of total	57	57	-0.7 ^a	56	-0.2 ^a	39	41	2.0

Item	Value at current prices (Billions of dollars)				
	1990	2005–2007 average	2008	2009	2010
FDI inflows	207	1 472	1 744	1 185	1 244
FDI outflows	241	1 487	1 911	1 171	1 323
FDI inward stock	2 081	14 407	15 295	17 950	19 141
FDI outward stock	2 094	15 705	15 988	19 197	20 408
Income on inward FDI	75	990	1 066	945	1 137
Rate of return on inward FDI	6.6	5.9	7.3	7.0	7.3
Income on outward FDI	122	1 083	1 113	1 037	1 251
Rate of return on outward FDI	7.3	6.2	7.0	6.9	7.2
Cross-border M&As	99	703	707	250	339
Sales of foreign affiliates	5 105	21 293	33 300	30 213	32 960
Value-added (product) of foreign affiliates	1 019	3 570	6 216	6 129	6 636
Total assets of foreign affiliates	4 602	43 324	64 423	53 601	56 998
Exports of foreign affiliates	1 498	5 003	6 599	5 262	6 239
Employment by foreign affiliates (thousands)	21 470	55 001	64 484	66 688	68 218
GDP	22 206	50 338	61 147	57 920	62 909
Gross fixed capital formation	5 109	11 208	13 999	12 735	13 940
Royalties and licence fee receipts	29	155	191	187	191
Exports of goods and non-factor services	4 382	15 008	19 794	15 783	18 713

Vai trò khác của TNCs

- Thúc đẩy quá trình tự do hoá đầu tư
- Đóng góp vào việc đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ quản lý và chuyển giao các công nghệ hiện đại



Sự phát triển mạnh mẽ của các TNCs

- TNCs có chiến lược phát triển phù hợp với xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá
- Thực hiện toàn cầu hoá đầu tư
- Toàn cầu hoá thị trường
- Toàn cầu hoá mở rộng kỹ thuật
- Tạo lập liên minh chiến lược xuyên quốc gia toàn cầu

Kết luận

Sự phát triển và xâm nhập mạnh mẽ của TNCs vào các nền kinh tế dân tộc đã góp phần xóa bỏ sự ngăn cách, biệt lập trong phát triển.

Các quốc gia từng bước tham gia, thích ứng với các chuẩn mực của nền kinh tế quốc tế. Đồng thời đem lại nét mới từ những bản sắc riêng của các quốc gia bổ sung vào nền kinh tế toàn cầu.

2.3 Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường và khu vực

Quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá có sự gắn bó chặt chẽ với tiến trình phát triển của thị trường



Mở ra điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ chế kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, thúc đẩy sự phân công lao động

Đưa lại cơ chế thống nhất cho xử lý các mối quan hệ kinh tế

Sự đa dạng của các mô hình kinh tế thị trường

Đức

Mô hình kinh tế thị trường xã hội

Mỹ

Nền kinh tế thị trường phân tán

Nhật

Mô hình coi trọng sự phối hợp hiệp đồng của nhóm

Phân phối đầu tư trực tiếp trên cơ sở giá gốc, 1982-2010

Yearend	Billions of dollars		Percent change from preceding year	
	Outward position ¹	Inward position ²	Outward position ¹	Inward position ²
1982.....	207.8	124.7
1983.....	212.2	137.1	2.1	9.9
1984.....	218.1	164.6	2.8	20.1
1985.....	238.4	184.6	9.3	12.2
1986.....	270.5	220.4	13.5	19.4
1987.....	326.3	263.4	20.6	19.5
1988.....	347.2	314.8	6.4	19.5
1989.....	381.8	368.9	10.0	17.2
1990.....	430.5	394.9	12.8	7.0
1991.....	467.8	419.1	8.7	6.1
1992.....	502.1	423.1	7.3	1.0
1993.....	564.3	467.4	12.4	10.5
1994.....	612.9	480.7	(³)	(³)
1995.....	699.0	535.6	14.1	11.4
1996.....	795.2	598.0	13.8	11.7
1997.....	871.3	681.8	9.6	14.0
1998.....	1,000.7	778.4	14.8	14.2
1999.....	1,216.0	955.7	21.5	22.8
2000.....	1,316.2	1,256.9	8.2	31.5
2001.....	1,460.4	1,344.0	10.9	6.9
2002.....	1,616.5	1,327.2	10.7	-1.3
2003.....	1,769.6	1,395.2	9.5	5.1
2004.....	2,160.8	1,520.3	22.1	9.0
2005.....	2,241.7	1,634.1	3.7	7.5
2006.....	2,477.3	1,840.5	10.5	12.6
2007.....	2,994.0	1,993.2 ^r	(⁴)	(⁴)
2008.....	3,232.5 ^r	2,046.7 ^r	8.0	2.7
2009.....	3,547.0 ^r	2,114.5 ^r	9.7	3.3
2010.....	3,908.2 ^p	2,342.8 ^p	10.2	10.8

Kết luận

Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường chính là cơ sở, là điều kiện cho quá trình quốc tế hóa.

Nhìn chung các nước trên thế giới ngày nay đều dựa trên cơ chế thị trường.

2.4 Vai trò của các định chế kinh tế toàn cầu và khu vực



Các tổ chức kinh tế - thương mại – tài chính toàn cầu và khu vực

VD: WTO, IMF, WB, ...

EU, NAFTA, APEC,...

→ Thúc đẩy các hoạt động kinh tế quốc tế

→ Điều phối và quản lý các hoạt động này

WTO



Một tổ chức kinh tế có vai trò hàng đầu trong thúc đẩy sự phát triển của xu hướng toàn cầu hoá kinh tế

VD: mức thuế bình quân

Trong thời kỳ đầu của GATT: 44%

1979: Mỹ: 13%

1988: Mỹ: 4.73%

2009: Mỹ 3.5%



Các tổ chức tài chính tiền tệ lớn khác



Liên Hiệp Quốc



Vai trò của Liên Hiệp Quốc

1. Khía cạnh gián tiếp: Liên Hiệp Quốc là một tổ chức đa phương đa chức năng có tính toàn cầu.
2. Khía cạnh trực tiếp: thúc đẩy liên kết kinh tế toàn cầu thông qua các tổ chức chức năng về kinh tế như UNCTAD



Các tổ chức khu vực



Vai trò

1. Cho phép các quốc gia được hưởng những ưu đãi của hoạt động kinh doanh khu vực
2. Hình thành một thị trường thống nhất trong khu vực



Kết luận

Các tổ chức kinh tế quốc tế toàn cầu và khu vực vừa là kết quả vừa là động lực của quá trình toàn cầu hoá kinh tế.

Thiếu vắng các tổ chức này quá trình trên diễn ra tự phát và đương nhiên là chậm chạp. Thực tế của quá trình quốc tế hoá ở những thời kỳ đầu cho thấy rõ điều đó.

2.5 Vai trò của chính phủ và sự chuyển đổi trong chính sách phát triển kinh tế

Toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu song tốc độ của toàn cầu hoá phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của các quốc gia



Ví dụ

Sau Chiến
tranh TG I

- Thời kỳ bảo hộ thương mại
- Các hàng rào hạn chế di chuyển của dòng vốn quốc tế
- Sự thụt lùi

Sau Chiến
tranh TG II

- Mô hình quản lý Taylor

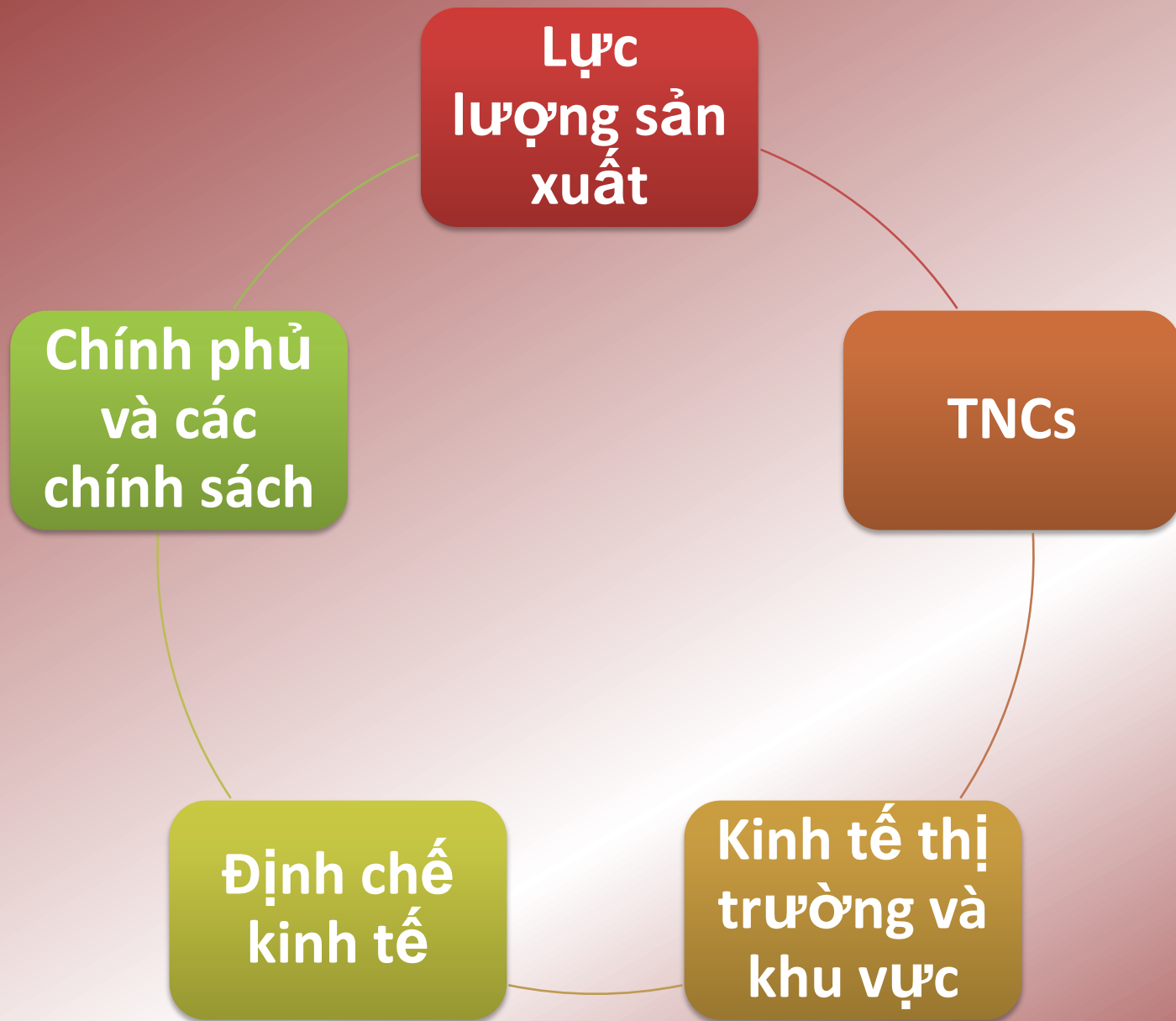
Mục tiêu chung của các đa số quốc gia hiện nay:

- Mở cửa nền kinh tế
- Tiếp thu các thành tựu quốc tế
- Thu hút đầu tư
- Phát triển một cơ cấu ngành kinh tế phù hợp
→ chiến lược hướng về xuất khẩu



→ Xu thế gắn bó phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia thông qua phân công lao động quốc tế dựa trên những thế mạnh riêng





Chương III

Tác động của toàn cầu hoá kinh tế

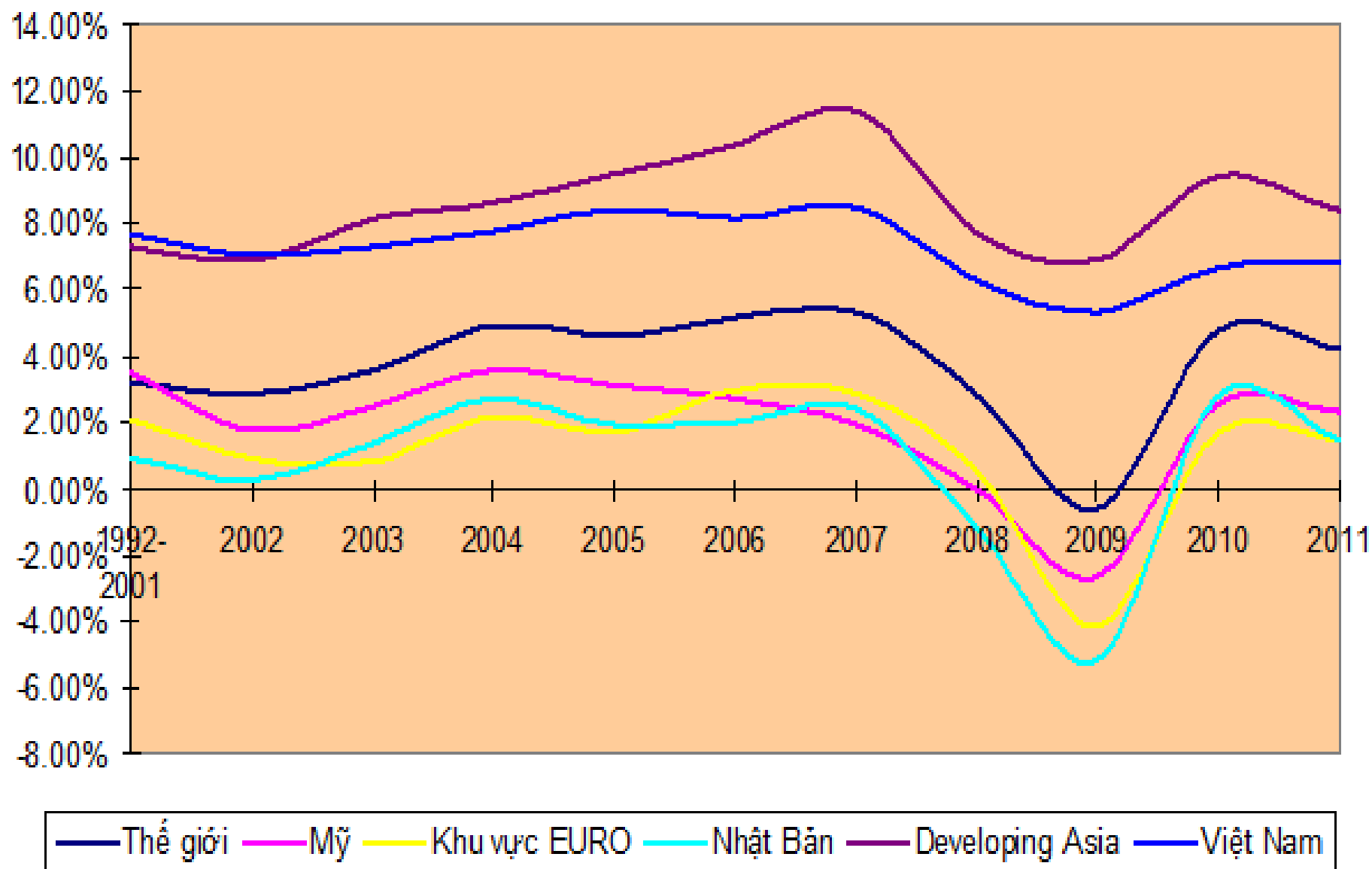
3.1. Tích cực



3.1.1 Thúc đẩy tự do hoá thương mại phát triển

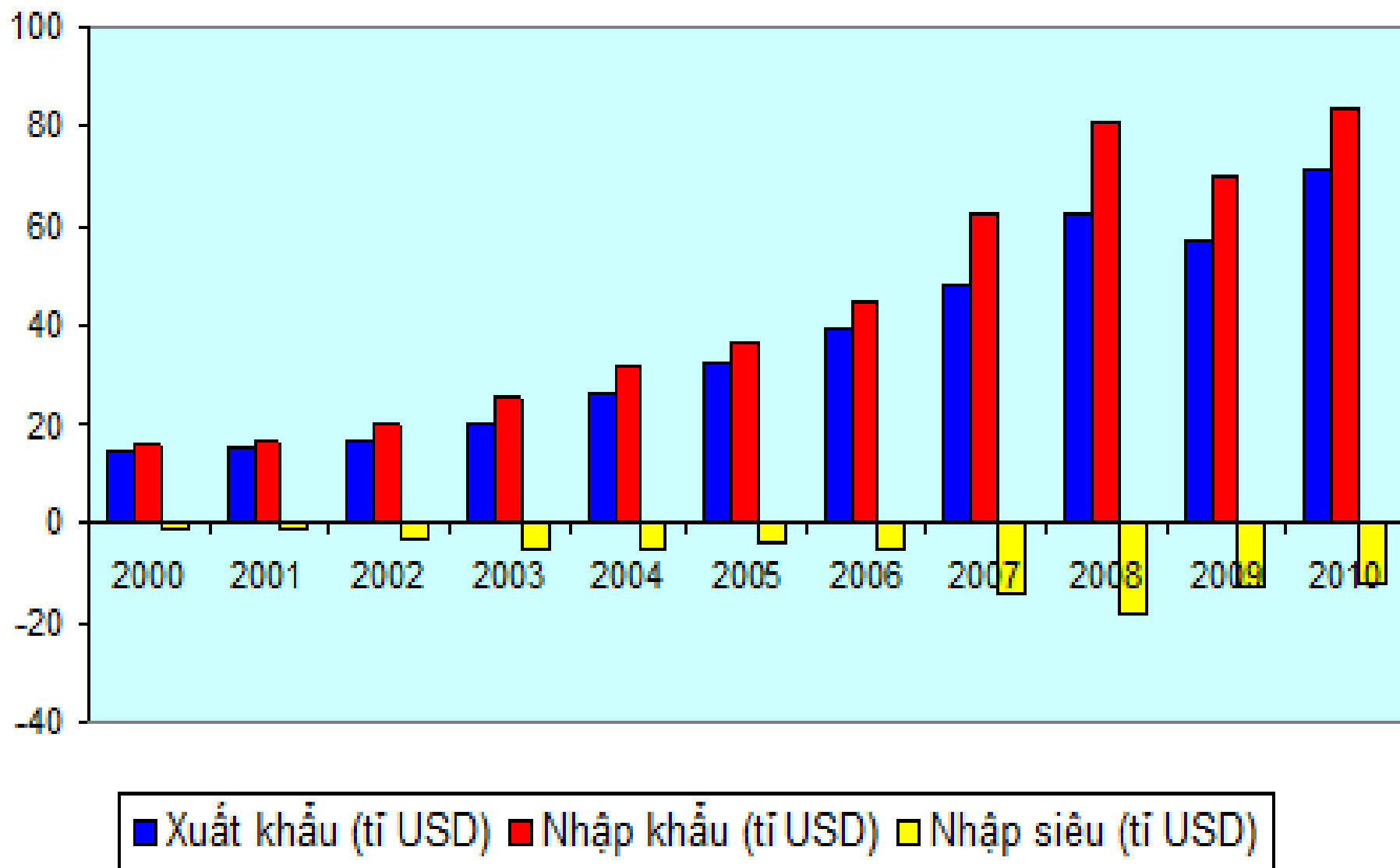
- Thị trường nội địa của các nước đều gắn với thị trường thế giới
- Tăng trưởng GDP
- Thương mại thế giới tăng
- Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng
- Hàng rào bảo hộ mậu dịch giảm

=> Tự do hoá thương mại là quy luật của thế kỉ XXI.



Hình 3.1: Tăng trưởng kinh tế thế giới, 1992-2011

(Nguồn: IMF 2010)



Hình 3.2: Kim ngạch xuất nhập khẩu tại Việt Nam
(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2010)

3.1.2. Đẩy mạnh tiến trình quốc tế hoá lưu chuyển vốn, có lợi cho tự do hoá đầu tư

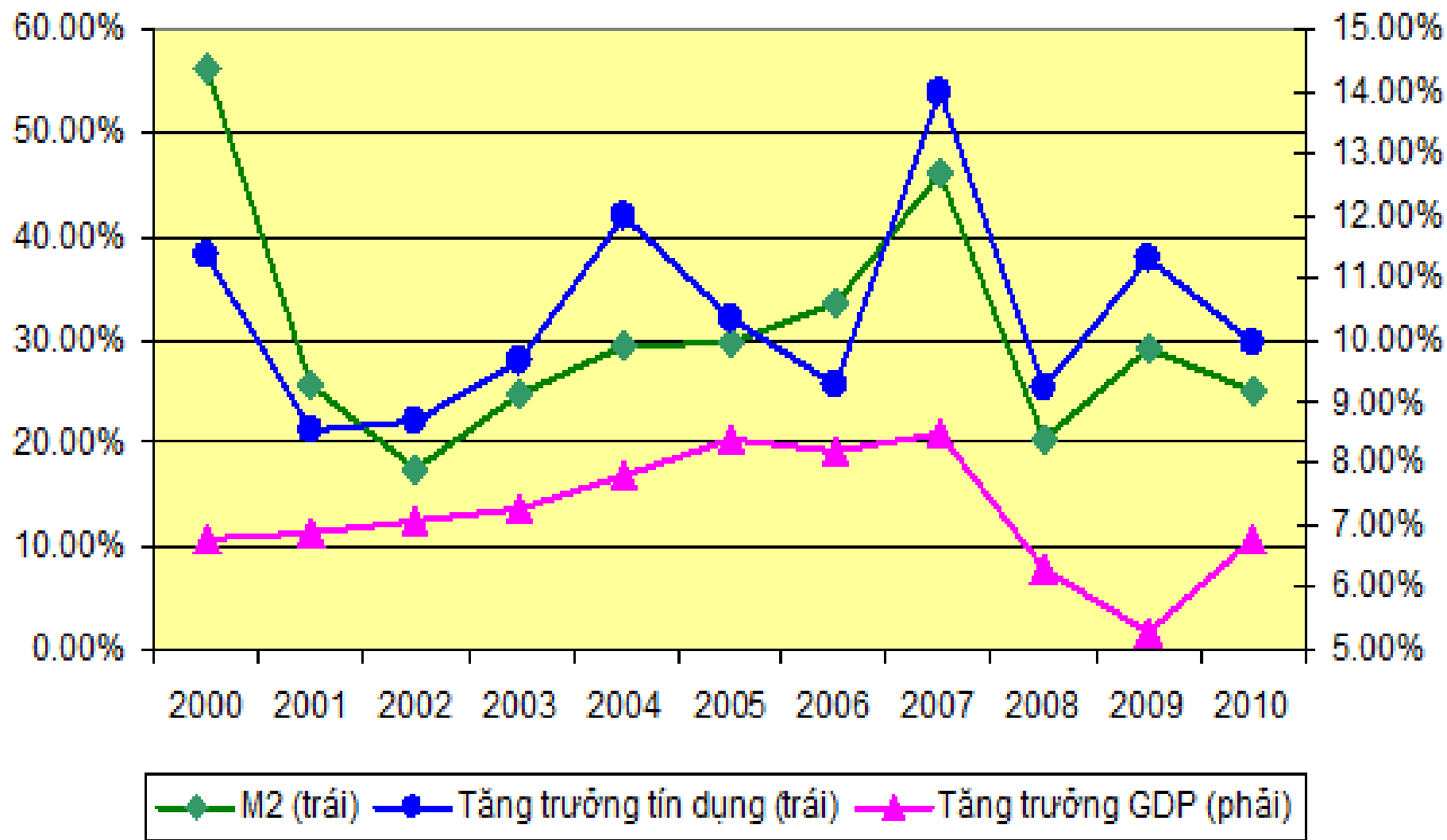
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng
- Môi trường đầu tư được cải thiện
- Sự di chuyển tự do các dòng vốn

FDI TẠI VIỆT NAM, 2000-2011

Năm	Các dự án mới chuyển giao	Vốn mới chuyển giao (triệu USD)	Dự án có vốn bổ sung	Vốn bổ sung (triệu USD)	Tổng vốn chuyển giao và vốn bổ sung (triệu USD)
2000	391	2,166	174	596	2,762
2001	555	2,633	241	632	3,265
2002	808	1,857	366	1,136	2,993
2003	791	2,037	416	1,135	3,172
2004	811	2,482	497	2,052	4,534
2005	970	4,705	640	2,135	6,840
2006	987	9,096	570	2,906	12,002
2007	1,544	18,718	420	2,629	21,347
2008	1,171	66,500	311	5,226	71,726
2009	1,155	16,803	351	5,823	22,626
2010	1,237	17,919	402	1,967	19,886
6M2011	458	6,658	132	1,267	7,925


3.1.3. Thúc đẩy tự do hoá lưu chuyển tiền tệ và đầu tư quốc tế

- Nới lỏng kiểm soát tín dụng
- Tự do hóa lãi suất
- Tự do hóa tham gia hoạt động ngân hàng và các dịch vụ tài chính trên toàn thế giới,




Hình 3.3: Tăng trưởng GDP, M2 và tín dụng 2000-2010
(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước 2010)

3.1.4. Toàn cầu hoá đã thúc đẩy phát triển sản xuất xuyên quốc gia

- 
- Công ty đa quốc gia (TNCs) ngày càng đóng vai trò quan trọng và chủ đạo trong các quan hệ kinh tế thế giới
 - Công ty xuyên quốc gia đã tăng cường hoạt động mua lại và sáp nhập (M&A)


3.1.5. Chuyển giao tri thức và công nghệ

- 
- Khả năng phát triển rút ngắn, mang lại những nguồn lực rất quan trọng
 - Dòng vốn và công nghệ ngày càng chảy vào các nước đang phát triển nhiều hơn
 - Các nguồn nhân lực có điều kiện di chuyển


3.2. Tiêu cực



3.2.1. Bất bình đẳng xã hội sâu sắc hơn

- 
- Gia tăng thất nghiệp
 - Phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư


3.2.2. An ninh quốc gia

- 
- Sự khống chế kinh tế các nước kém phát triển
 - Thu hẹp quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của các Nhà nước - dân tộc

3.2.3. Cạnh tranh gay gắt

- Sức ép của thị trường bên ngoài
- Tác động đến thể chế kinh tế, xã hội của các quốc gia
- Biến động kinh tế khu vực và thế giới

3.2.4. Văn hoá

- 
- Luồng văn hoá nước ngoài thâm nhập các nước
 - Phá vỡ các nền văn hoá truyền thống

KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá là xu thế khách quan, là thực tế không thể đảo ngược được.

Xu thế toàn cầu hoá xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, có liên quan chặt chẽ với nhau, đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt trong đời sống, chúng chi phối các quan hệ quốc tế, đòi hỏi các quốc gia trong đó có Việt Nam phải chủ động và hội nhập, có sự hợp tác chặt chẽ cũng như chiến lược đúng đắn và toàn diện để đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững, thịnh vượng, góp phần tạo ra một thế giới an toàn, ổn định và hòa bình hơn.

Cảm ơn thầy và các bạn đã lắng
nghe!